

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỐ

QUYỂN TRUNG

PHẦN 1

PHẦN THỨ HAI: QUÁN NHƯ LAI

Biện minh về quán chiếu Bát-nhã.

Từ đây là phần nói về: Quán chiếu Bát-nhã. Văn chia làm hai phần.

Đây là phần thứ nhất: Vua Ba-tư-nặc hỏi:

Kinh: Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: “Thật tính của các pháp, thanh tịnh bình đẳng, chẳng phải hữu phi vô, trí làm sao chiếu?”

Giải thích: Nêu pháp tính ở phần trước để hỏi về trí.

“Thật tính của các pháp” tức là tính của các pháp.

“Thanh tịnh” là chẳng bị nhiễm trần.

“Bình đẳng” là không có cao, thấp.

“Chẳng phải hữu phi vô” là nêu “như” để hỏi về trí.

Pháp nếu là hữu thì lường xét về hữu mà biết. Pháp nếu là vô thì lường xét về vô mà hiểu. Đã nói là chẳng phải hữu phi vô thì làm sao trí chiếu (lường xét)?

Tiếp đến là phần hai: Như Lai chánh đáp, trong đó chia làm ba:

1. Các pháp là không; 2. Các pháp là giả có; 3. Thứ lớp của Thánh trí. Nơi phần một, văn phần làm hai: 1. cảnh chẳng phải hữu, phi vô; 2. Trí chiếu rõ là không. Phần cảnh này văn có hai phần: 1. Tự tính pháp là không; 2. Dùng sinh diệt nêu rõ về không. Trong phần một, Tự tính pháp không, văn lại có ba phần.

Đây là phần một - Đáp trí hữu không.

Kinh: Phật nói: Đại vương! Trí chiếu thật tính, chẳng phải hữu phi vô

Giải thích: Trí là năng chiếu (chủ thể) lường xét (xứng) cảnh mà quân; cảnh chẳng phải hữu phi vô vi thì trí cũng chẳng phải hữu phi vô. Pháp sư Duệ nói: Vạn vật phi vô, tông là vô tướng. Hư tông chẳng phải hữu, chiếu là vô tâm. Cho nên Thánh nhân dùng chơn trí vô tâm chiếu hư tông vô tướng, trong và ngoài cả hai đều sâu thẳm, cảnh và trí đều tịch lặng, tức là chiếu.

Sau đây là phần hai - Nêu hỏi nguyên do.

Kinh: Nguyên do là sao?

Giải thích: Nguyên do vì sao trí chiếu thật tính chẳng phải hữu phi vô

Tiếp theo là phần ba - giải thích các pháp là không, văn chia làm hai phần:

1. Nêu chung pháp là không.

Kinh: Vì pháp tính “không”.

Giải thích: Pháp là các pháp. Tính là thật tính. Pháp và pháp tính thủy đều là không. Nhưng đối với các pháp thì chấp kiến khác nhau. Phàm phu đối với pháp thì chấp có đúng, sai. Ngoại đạo đối với pháp thì chấp ngã, chấp pháp. Tiểu thừa với pháp thì chấp là sắc tâm thật. Đại thừa với pháp thì đạt vô tự tính. Hiểu pháp tức không, gọi là pháp tính “không”.

Dưới đây là phần hai - Ngay ở pháp làm rõ “không”.

Kinh: Đó tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, mười hai xứ, mười tám giới, bảy đại sáu giới, mười hai nhân duyên, hai đế, bốn đế, tất cả đều không.

Giải thích: Nghĩa là: uẩn, xứ, giới, sĩ phu bảy đại, sáu giới, ngoại đạo phàm phu, chấp thật dấy khởi điên đảo, nêu ra để nói về không.

Mười hai nhân duyên là nói về Độc giác quán.

Bốn đế là nói về Thanh văn quán.

Hai đế là nói về Bồ-tát quán.

Đều vô tự tính nên tất cả đều không.

Tiếp đến là phần hai - dùng sinh diệt nói rõ không. Văn chia làm bốn.

Phần một: Nêu sinh diệt không.

Kinh: Các pháp ấy, tức sinh tức diệt, tức có tức không, từng Sát-na, Sát-na, cũng lại như vậy.

Giải thích: Trước đã nói về các pháp không có tự tính, nên là không. Đây là nói về các pháp sinh diệt, nên là không, tùy thuận căn cơ của hữu tình, mà phá chấp.

“Các pháp ấy, tức sinh tức diệt, tức có tức không” Nghĩa là: các uẩn trước là các pháp hữu vi, thể không bền giữ, niệm niệm dời đổi, tùy sinh tức diệt, niệm niệm đều không. Dựa theo tướng hữu vi, hoặc có bốn tướng, như Luận Bà-sa nói: Có thể khởi, gọi là sinh. Có thể an gọi là trụ, có thể suy tổn gọi là dị, có thể bị hoại gọi là diệt. Sinh là ở thời vị lai, còn ba tướng kia là ở thời hiện tại. Lại nữa, Luận Duy thức viết: Vốn không nay có, ở phần vị có gọi là sinh. Tạm ngừng ở phần vị sinh gọi là trụ. Trụ thì có trước, sau gọi là dị, tạm thời có lại trở về không, lúc không gọi là diệt. Ba tướng trước là ở thời hiện tại. Diệt thì ở thời quá khứ, đó là chính.

Hoặc có thuyết nói là ba tướng: Như luận Câu xá, dẫn chứng theo kinh, nói là ba tướng: 1. Khởi; 2. Trụ, dị; 3. Tận. Trong luận có hai giải thích, như thường phân biệt.

Hoặc nói là hai tướng, như kinh này nói là: tức sinh tức diệt. Luận Du-già cũng nói giống với kinh này. Luận nói: sinh và trụ dị, đều gọi là phẩm sinh, diệt gọi là phẩm diệt. Các chúng đệ tử, phải quán các pháp sinh diệt mà trụ.

Hoặc nói là một tướng, như kệ kinh nói: Các hành vô thường. “Các” là nhiều, hành là dời đổi, trôi chảy, gọi chung là Hữu vi, đều gọi là các hành.

Nói “vô thường” như luận Du-già quyển tám mươi mốt nói: cái “có” khởi rồi tận hết, nên gọi là vô thường. Hợp cả hai sinh và diệt gọi chung là vô thường. Quyển năm mươi hai lại nói: Nếu do những tướng đó mà khởi tư duy chán ghét, lià dục giải thoát, hợp nói sự sinh diệt thành ra là vô thường. Sao gọi là vô thường? Vì có chẳng có mãi, không chẳng không mãi, cả hai đều không có tướng thường, nên gọi là vô thường. Kinh nói “Sinh, diệt” là nói tóm lược.

“Sát-na, Sát-na cũng lại như vậy”: Sát-na, là thời gian cực ngắn. Như nói cực vi sắc là cực ít, cực nhỏ. Sinh diệt có hai: 1. Sát-na; 2. một thời kỳ. Đây chẳng phải là một thời kỳ mà là Sát-na.

Sát-na là gì? Duyên pháp hòa hợp, được tự thể hiển. Lại nữa, pháp vận hành chuyển động một cực nhỏ như vậy gọi là một lượng Sát-na, lặp lại một từ “Sát-na” là để phá tình chấp. Hữu tình vọng đảo, chấp pháp thường có. nghĩa là: nghe nói các pháp sinh diệt, nên là không, bền chấp: chỉ có pháp hiện tại là Sát-na sinh diệt, còn quá khứ, vị lai thì thể phải thường trụ. Vì để phá chấp đó mà nói rõ các pháp từ vô thủy đến nay, quá khứ đã diệt, hiện tại nay diệt, vị lai sẽ diệt, niệm niệm dời chảy, đều là Sát-na diệt. Do đây kinh nói: “Sát-na Sát-na cũng lại

như vậy”.

Hỏi: Tức diệt là đồng một Sát-na, hay là khác thời?

Đáp: Vì một niệm có nhiều Sát-na, ở một Sát-na có nhiều sinh diệt, lấy nhiều sinh diệt đó hình thành một Sát-na. Tức “thể” làm rõ không, nên là đồng một niệm. Điều đó giống với kệ của Kinh Hoa Nghiêm: Ví như gió mạnh thổi, Mặt trống sinh lay động. Cả hai không biết nhau, các pháp cũng như vậy. Sinh diệt tức là không, không cùng biết nhau.

Sau đây là phần hai - Nêu hỏi nguyên do

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Các pháp hữu vi, Sát-na sinh diệt là vì nguyên do gì?

Tiếp đến là Phần ba, giải thích về nhiều sinh diệt.

Kinh: Trong một niệm có chín mươi Sát-na, một Sát-na trải qua chín trăm sinh diệt.

Giải thích: Từ thô đến tế, chuyển tiếp phân tích để rõ là không. Các hữu vi pháp, trôi dẫu không dừng, quá khứ đã không, vị lai sẽ không, một niệm hiện tại, dừng cho thật có. Tách một niệm này, có chín mươi Sát-na, dừng cho Sát-na là có “thể” thật. Tách một Sát-na có chín trăm sinh diệt. Vì nhiều sinh diệt mà thành một Sát-na, nên Sát-na không có “thể”. Vì nhiều Sát-na hợp thành một niệm, nên niệm cũng không có thể thật, vì vậy mà nói các pháp niệm niệm đều không.

Hỏi: Niệm nhớ cảnh riêng, lấy sự ghi nhớ làm tính. Sao ở đây lại nói niệm sinh diệt là không?

Đáp: Danh từ “niệm” thì giống nhau, nhưng nhân của chúng thì có khác nhau. Niệm (nhớ) cảnh riêng thì lấy sự ghi nhớ làm tính, còn niệm ở đây là trong thời không tương ưng mà giả lập một khoảnh khắc thời gian sinh diệt, giả lập danh gọi là niệm. Niệm không có “thể” thật, đều là không.

Dưới đây là phần bốn - Kết, về các pháp không.

Kinh: Các pháp hữu vi đều là không

Giải thích: Kết về pháp hữu vi sinh diệt, nên là không và hiểu về vô vi tuy là tịch mà thường.

Tiếp theo là phần hai - Nói rõ về trí chiếu không, văn chia làm hai.

1. Nêu về trí chiếu không

Kinh: Dùng Bát-nhã Ba-la-mật đa thâm diệu, chiếu kiến các pháp, tất cả đều không.

Giải thích: Như đã giải thích trong phần tông, tóm lược lại là:

“Bát-nhã thâm diệu” tức là tuệ tịnh.

“Ba-la-mật đa” là đến bờ kia.

“Chiếu kiến”: tức chiếu là thể của trí. Kiến là dụng của trí. Thể của chiếu tức là kiến, gọi là tâm vô tướng. Do tuệ tịnh này mà đạt đến bờ giác.

Nói “các pháp” là cảnh đối tượng được chiếu. Cảnh và trí đều tịch nên bảo là “Tất cả đều không”.

Hỏi: Câu ở trên “Bốn đế... tất cả đều không”. Câu ở đây “các pháp... tất cả đều không”. Hai đoạn văn này khác nhau như thế nào?

Đáp: Đoạn trước là chỉ cảnh không, còn đoạn này thì nêu trí cũng không. Tuy cảnh và trí, đều tự tính không, nhưng để hiển về trí chiếu như, trí tức là vô tướng nên kết hợp nói.

Dưới đây là phần hai - Nêu dẫn pháp để nói rõ về không. Văn có sáu phần.

1. Nói về nội và ngoại không.

Kinh: Nội không, ngoại không, nội ngoại không.

Giải thích: Văn kinh dưới đây là nói về chánh trí.

Tức có (ngay ở có) quán không thì có mười tám không.

Mười tám “không” đó thì văn nói bốn “không” sau cùng khác với kinh Đại Bát-nhã. Như Đại Bát-nhã quyển năm mươi một: Tôn giả Thiện hiện phát hỏi, đức Thế Tôn đáp. Lược dẫn kinh ấy để giải thích đoạn văn này:

“Nội không”. Nội là nội pháp, tức nhãn nhĩ, thiệt tỷ, thân ý. Ở đây, Nhãn do nhãn không, tỷ, nhĩ, thiệt... cũng như thế. Phi thường phi hoại, bản tính là vậy. Trên nói nhãn tức là nhãn xứ do nhãn không thì nhãn không có tự tánh. Nhãn xứ tức không thì các xứ khác cũng vậy. Như luận Trí độ quyển bốn mươi sáu nói; Nếu chẳng tu tập “không” thì sẽ rơi vào nhị biên. Dùng không phá hữu, cũng không bị vướng mắc ở không. Không có ngã và ngã sở vì bản tính là vậy, đoạn văn sau lý cũng giống như thế, vì e rườm nên lược bớt.

“Ngoại không”: Ngoại là ngoại pháp, tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, trong đó, sắc do sắc không nên thanh v.v... cũng vậy.

“Nội ngoại không”: là pháp nội ngoại. Pháp Nội là sáu căn xứ, ngoại là 6 trần xứ. Ở đây, sáu xứ nội do sáu xứ ngoại không, sáu xứ ngoại do sáu xứ nội không. Trước riêng sau chung nên đều là không.

Tiếp đến là phần hai - Nói về các không.

Kinh: Không không, Đại không, Thắng nghĩa không.

Giải thích: “Không không”: nghĩa là tất cả pháp không. Không do không nên không.

“Đại không”: nghĩa là mười phương: Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn hướng, trên dưới, trong đó, phương Đông do phương Đông không, các phương Nam v.v... cũng vậy.

“Thắng nghĩa không”: Thắng nghĩa là Niết-bàn. Thắng nghĩa đó, do thắng nghĩa không.

Tiếp theo là phần ba: Hữu, vô vi không

Kinh: Hữu vi không, vô vi không

Giải thích: “Hữu vi không”: là Dục giới, Sắc giới, vô Sắc giới đều không.

“Vô vi không”: là không sinh, không trụ, không dị, không diệt.

Vô vi này do vô vi không, vì tướng và vô tướng đều không.

Sau đây là phần bốn - Nói về ba đời không.

Kinh: Vô thủy không, tất cánh không

Giải thích: “Vô thủy không”: là thuận theo cách dịch cổ. Tân dịch là vô tế không. nghĩa là: không có đời sơ, trung, hậu tế có thể đạt được và không có đời quá khứ vị lai có thể đạt được. vô tế đó là do không có đời nào có thể đạt được. Cho nên vô tế không.

“Tất cánh không”: nghĩa là các pháp rốt cùng là chẳng thể đạt được. Tất cánh đó là do tất cánh không, vì đời, chẳng phải đời đều không.

Tiếp đến là phần năm - Nói về tính tướng không

Kinh: Tán không, bản tính không, Tự tướng không, Nhất thiết pháp không.

Giải thích: “Tán không”: nghĩa là có thả, có dứt, có bỏ, khả đắc. Tán đó là do Tán không. Kinh kia tiếp đó lại nói “vô biến dị không”. nghĩa là không thả, không dứt, không bỏ khả đắc. Vô biến dị này là do vô biến dị không. Trước là hữu, sau là không. Vì tướng cùng đối với nhau. Kinh này tuy thiếu về vô, nhưng nghĩa đã có ý đối.

“Bản tính không”: nghĩa là, bản tính của tất cả pháp, hoặc tính pháp hữu vi, hoặc tính pháp vô vi, đều chẳng phải là do Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát, Như Lai làm ra, cũng chẳng phải là do kẻ khác làm ra. Bản tính này do bản tính không.

“Tự tướng không”: nghĩa là tự tướng của tất cả pháp, như chất ngại là tự tướng của sắc, lãnh nạp là tự tướng của thọ, giữ lấy hình ảnh là tự tướng của tưởng, tạo tác là tự tướng của hành, hiểu biết phân biệt là tự tướng của thức, những thứ như vậy, hoặc tự tướng của pháp hữu vi, hoặc tự tướng của pháp vô vi, những tự tướng đó đều là không.

“Nhất thiết pháp không”: nghĩa là năm uẩn, mười hai xứ, mười

tám giới, hoặc là pháp hữu sắc hay không sắc, hữu kiến hay không kiến, hữu đối hay vô đối, hữu lậu hay vô lậu, hữu vi hay vô vi, tất cả pháp đó do tất cả pháp không.

Sau đây là phần sáu: Nói về nhân quả không.

Kinh: Bát-nhã Ba-la-mật đa không, nhân không, quả Phật không, không không cho nên không.

Giải thích: “Bát-nhã Ba-la-mật-đa không”: là trí quán chiếu không.

“Nhân không”: là các Bồ-tát, từ bậc đẳng giác trở về trước, tất cả đều không.

“Quả Phật không”: Những lực mà chư Phật có, như vô úy... các pháp bất cộng, thể tịch cho nên không.

“Không không cho nên không”: Luận Trí độ nói: không không, là trước tiên dùng các không để phá các pháp nội, ngoại.... đều không. Lại lấy cái không đó để phá các không trước, đó gọi là không không.

Hỏi: Không không trước và không không này khác nhau ra sao?

Đáp: Trước là phá các không nên nói là không không. Ở đây là phá các không trước mà gọi là không không.

Hỏi: Nếu vậy, do các pháp có phá, nên bảo là không, không đã không phải là pháp, rồi không bị phá chỗ nào?

Đáp: Phá các pháp rồi, chỉ có ở không. Không cũng phải xả bỏ, cho nên cần phải không không. Như thuốc để chữa bệnh, bệnh lành thì phải bỏ thuốc. Thuốc nếu không xả bỏ, thì thuốc đó lại thành là bệnh. Vì e “không” sẽ thành bệnh, tức lấy không để bỏ không, nên bảo là không không.

Dưới đây là phần hai - Các pháp là có giả, trong đó chia làm hai phần: 1. Nói về các pháp có; 2. Nói về ngã pháp không. Trong phần một các pháp có giả phân ba: phần một: nêu các pháp có.

Kinh: Pháp hữu vi, pháp tập mà có, thọ tập mà có, danh tập mà có.

Giải thích: Trước là nói về chánh trí, đối tượng chiếu đều không.

Đây là trí phương tiện, không hoại bỏ các pháp, tức ngay ở nơi không mà quán có.

“Pháp hữu vi”: Câu này là nêu chung về pháp hữu vi của thế gian và xuất thế gian. Sau đó là nói riêng về có.

“Pháp tập mà có”: năm uẩn tích tập, gọi là pháp tập có.

“Thọ tập mà có”: lãnh nạp tác nghiệp, gọi là thọ tập có

“Danh tập mà có”: danh là biểu thuyên (nêu lên khẳng định), tập

cho nên có.

Tuy cả ba tập này, nghĩa thông cả vô lậu, nhưng đoạn văn trên và dưới đây chỉ dựa theo hữu lậu.

Tiếp theo là phần hai - Thế gian có

Kinh: Nhân tập nên có, quả tập nên có, sáu thứ nên có.

Giải thích: “Nhân tập nên có”: là các nghiệp mà thiện nhiễm hữu lậu gây tạo là nhân của ba hữu.

“Tập đế nên có, quả tập nên có” là ở trong ba cõi, nghiệp chung, riêng, cảm quả tịnh, vô ký.

“Khổ đế nên có, sáu thứ nên có”. Thứ là dị thực nơi sáu thứ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, Tu-la, nhân, thiên. Khả năng hưởng đến (năn thứ) ấy tức là nhân, chỗ hưởng tới tức là quả. Trước là riêng, sau là chung, nói về ba cõi.

Kế đến là phần ba - Nói về xuất thế gian có.

Kinh: Thập địa nên có, quả Phật nên có, tất cả đều có

Giải thích: “Địa thứ mười nên có”: Văn nói địa thứ mười là gồm cả ba Hiền là nhân có của Bồ-tát.

“Quả Phật nên có” là ba thân, cho nên có. Cũng có thể nói là: Vị Nhân hưởng tiến, đạo đế chưa tròn; vị quả phẩm trí, thì đạo đế viên mãn. Cho nên giải thoát, pháp thân, diệt đế đã tròn đủ. Với khổ và tập nêu trước thành là bốn đế.

“Tất cả đều có”: Câu này là tổng kết, thế và xuất thế gian tất cả đều có.

Tiếp theo là phần hai - Ngã pháp không, trong đó chia làm hai: 1. Ngã pháp không; 2. Không khởi kiến. Phần một ngã pháp không lại có ba phần. Đây là phần một: Nêu tướng của ngã pháp.

Kinh: Đây thiện nam! Hoặc Bồ-tát chấp trụ ở pháp tướng có tướng ngã, tướng nhân, hữu tình, tri kiến là trụ nơi thế gian tức chẳng phải là Bồ-tát.

Giải thích: Nghĩa là: Bồ-tát tuy quán ở “có” nhưng không nên trụ.

“Trụ ở pháp tướng”: tức hữu vi nêu trước, gọi chung là pháp. Vì mỗi một pháp đều có tướng được giữ lấy theo phép tắc. nghĩa là: Hoặc Bồ-tát tuy quán các thứ là có, nhưng không hoại pháp, thông đạt thật tính, không nên trụ nơi tướng. Nếu trụ tướng thì sẽ sinh ra chấp có.

“Có tướng ngã” là ngã, nhân, tri, kiến bốn thứ như trước đã giải thích.

Ngoại đạo chấp ngã, cũng gọi là hữu tình. Tác nghiệp và thọ quả

đều cho là ngã.

“Là trụ nơi thế gian, tức chẳng phải là Bồ-tát”. Trụ nơi tướng ngã pháp tức là phàm ngu, là trụ nơi thế gian, chẳng phải là Bồ-tát.

Kế đến là phần hai: Nêu hỏi nguyên do

Kinh: Nguyên do là sao?

Giải thích: Vì sao trụ nơi tướng ngã pháp thì chẳng phải là Bồ-tát?

Sau đây là phần ba - Kết về các pháp không

Kinh: Vì tất cả các pháp đều là không.

Giải thích: Không hiểu về các không, tức chẳng phải Bồ-tát. Ngộ tất cả pháp đều không tịch (rỗng lặng) đối với có nhưng không trụ, tức là Bồ-tát.

Dưới đây là phần hai - không khởi kiến, trong đó có ba phần:

1. Nói về không khởi kiến.

Kinh: Nếu đối với các pháp mà đạt được sự chẳng động, bất sinh bất diệt, vô tướng, vô vô tướng tức không nên khởi kiến.

Giải thích: Đây là nói về Bồ-tát ngay nơi pháp mà quán không.

“Nếu đối với các pháp mà đạt được sự chẳng động”: Nếu các Bồ-tát tuy quán các pháp, nhưng thấu đạt được có tức không. Không cho chẳng động, không, chẳng động nên bất sinh bất diệt.

“Vô tướng”: Tướng là các pháp, vô tướng tức không. Vì ngộ tướng tức không, nên bảo là vô tướng.

“Vô vô tướng”: Chẳng phải cho rằng dứt bỏ tướng mà cho đến, trụ ở vô tướng, vô tướng cũng dứt trừ, cho nên bảo là vô vô tướng.

“Không nên khởi kiến”: “Trụ ở tướng thì kiến sinh ra, không trụ nơi có, không có thì không có kiến chấp”. Cho nên pháp sư Tăng Triệu nói: Môn của Bát-nhã là quán không, môn của phương tiện là đi vào có. Đi vào có nhưng chưa từng mê chấp không. Cho nên ở nơi có mà không bị nhiễm. Không chán bỏ có nhờ quán không, nên quán không nhưng không chứng. Là nghĩa đó.

Dưới đây là phần hai - Nêu hỏi nguyên do

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì sao lại không nên khởi kiến?

Tiếp theo là phần ba - Giải thích pháp đều như.

Kinh: Tất cả pháp đều như - Chư Phật, Pháp, Tăng cũng như.

Giải thích: Trước là nêu pháp sau là nêu Tam bảo. Không luận hơn hay kém, tất cả đều như. Luận Bảo tính nói: Như ba thứ đồ chứa khác nhau, nhưng khoảng không thì không khác. Tất cả chúng sanh, Bồ-

tát, chư Phật đều không có sai biệt, đều đồng một như.

Sau đây là phần ba - thứ tự của Thánh trí. Trong đó chia làm bốn phần. Đây là phần một - Thánh trí thứ 1:

Kinh: Thánh trí hiện tiền, một niệm tối sơ, đầy đủ tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật đà, gọi là địa Hoan hỷ.

Giải thích: Trên đã nói về trí chiếu không và hữu, không biện minh vị địa, chỉ là luận chung. Từ đoạn văn này mới nói về địa thứ nhất... và hiểu rõ văn trên hầu hết là dựa theo trí thuộc địa tiền, lìa có, không mà tu, chẳng chấp trụ.

“Thánh trí hiện tiền, một niệm tối sơ, gồm đủ tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật đà”: Nghĩa là đầu tiên của bậc kiến đạo thật sự, hiện đoạn trừ, hai chấp phân biệt, chủng tử từ vô thủy đến nay vĩnh viễn dứt hết và đầy, đủ các đức. Do vậy mà nói so với ngôi vị ba Hiền, toàn bộ công đức vốn có do tu hành trong cả một kiếp cũng không thể sánh bằng một niệm tối sơ này.

Sao gọi là “Gồm đủ tám vạn bốn ngàn”, do đối trị với Hoặc, mà có số ấy.

“Địa Hoan hỷ” sinh ở nhà Như Lai, trụ ở địa cực hỷ. Phần sau sẽ nêu rõ.

Kế đến là phần hai - Tổ chung về địa thứ mười.

Kinh: Chương hết thì giải thoát, vận tải gọi là thừa.

Giải thích: Nêu chung cả địa thứ mười.

“Chương hết”: Là địa thứ mười phần đoạn dứt hai chương câu sanh, định Kim cang thì dứt sạch.

“Giải thoát”: Giải là lìa trói buộc thoát là tự tại. Tùy theo địa thứ mười, chương đoạn dứt, hiển bày như. Sau tâm Kim cang, thì giải thoát viên mãn.

“Vận tải” tức nghĩa là thừa: Vận có đủ bốn nghĩa: Vận chuyển chương khiến cho tận hết. Vận lý khiến cho hiển rõ. Vận chuyển hành khiến cho đầy đủ. Vận chuyển quả khiến cho viên mãn đến ngôi vị cứu cánh. Đó là giải thích sự vận dụng của thừa. Thể của thừa là giáo lý hành và quả như trên đã giải thích.

Dưới đây là phần ba - Nói về địa Đẳng giác.

Kinh: Khi tướng động diệt, gọi là định Kim cang.

Giải thích: “Khi tướng động diệt”: là định cuối cùng của địa thứ mười.

“Tướng động”: Là như Luận Khởi Tín nói: Như gió nương nhờ nước mà có tướng của động. vô minh nương theo chơn mà khởi tướng

của nghiệp. Nay ở ngôi vị Đẳng giác, như gió đã diệt thì tướng của động cũng diệt theo, nhưng nước thì không diệt. vô minh kia diệt, tướng của nghiệp cũng diệt theo, nhưng chơn thì không diệt. Cho nên, nói ở ngôi vị này tướng động diệt. Gọi là Kim cang định, nghĩa là chư Bồ-tát đến ngôi vị này, những định thù thắng nương vào, giống như Kim cang, đều có thể đoạn trừ được các chướng vi tế.

Tiếp sau là phần bốn - Nói về Địa Như Lai.

Kinh: Thể tướng bình đẳng, gọi là Nhất-thiết-trí. Trí.

Giải thích: “Thể tướng bình đẳng”: Đây có hai loại: 1. Thể bình đẳng; Sở chứng của tất cả chư Phật đều bằng nhau; 2. Tướng bình đẳng: Hằng sa công đức của tất cả chư Phật đều bằng nhau.

“Gọi là trí Nhất-thiết-trí”: Đây có hai trí; 1. Nhất-thiết-trí, tức là trí chứng đắc như; 2. Chử trí ở sau là Nhất-thiết-chủng-trí: là Hậu đắc trí. Hai trí chân và tục, chư Phật đều bằng bằng. Đây chính là vị nhân quả của quán chiếu Bát-nhã.

Dưới đây là phần ba: Văn tự Bát-nhã. Như Bản ký nói: có bốn thứ vô thượng. 1. Năng thuyết là vô thượng; 2. Tín thọ vô thượng; 3. Sở thuyết là vô thượng; 4. Trí tuệ vô thượng.

Dưới đây là phần một - Người thuyết giảng vô thượng.

Kinh: Đại vương! Văn tự, chương cú của Bát-nhã Ba-la-mật đa này, trăm Phật, ngàn Phật, trăm ngàn vạn ức tất cả chư Phật cùng thuyết giống nhau.

Giải thích: Cái thật tướng sở chứng (thật tướng Bát-nhã) và quán chiếu năng chứng (Quán chiếu Bát-nhã), ắt phải có thể nêu giảng. Thế nhưng năng thuyết (chủ thể) thì các cõi Phật khác nhau. Như kinh Duy-ma-cật nói: Hoặc dùng cơm thơm, hoặc dùng hào quang, hoặc dùng vườn rừng, hoặc vô ngôn thuyết. Ở thế giới Kham nhẫn (Sa bà) tức dùng âm thanh văn tự Bát-nhã mà làm Phật sự. Cho nên có văn nói ở đây.

“Văn tự” tiếng phạm gọi là Tiện thiện na, tiếng Hoa dịch là văn. Văn tức là tự. Như nói: ô! a! nương theo âm thanh mà hiển bày, là trong bất tương ứng hành uẩn. Tự chẳng phải là chữ viết bằng mực.

“Chương cú”: Tiếng phạm gọi là Bát-đà, chánh dịch là “tích”, dịch theo nghĩa là “cú”. Cú là chương, nêu giảng nghĩa cứu cánh. Tức như kinh nói: các hành vô thường v.v... là chương cú. Chính dịch là “tích”, nghĩa là như vết chân voi. Voi có bốn dấu chân, tìm theo dấu chân thì được voi. một bài kệ có bốn cú, tìm theo cú thì được nghĩa. Văn tự Bát-nhã, thể tức là bốn pháp, nghĩa là danh, cú, văn và với âm

thanh. Danh thuyết bày về tự tính, như gọi các sắc,... vì các pháp, sắc, thọ v.v... tự tính khác nhau. Cú thì nêu giảng về sự sai biệt, như nói vô thường, khổ, không, vô ngã, là những pháp sai biệt khác nhau. Văn tức là tự, vì nó hiển bày danh cú. Thanh tức là âm thanh, là những thứ do tai nghe. Theo âm thanh dài, ngắn, gọi là danh, cú, văn. Cả ba thứ đó là âm thanh tuy không có thể riêng nhưng giả và thật thì khác nhau. Cũng không phải chính ngay ở âm thanh hợp thành Bát-nhã, mà là nhân của giải thoát. Đừng cho văn tự của kinh này chỉ một mình đức Thế Tôn thuyết giảng mà trăm ngàn vạn ức tất cả chư Phật cùng thuyết giảng.

Tiếp đến là phần hai - Tín thọ vô thượng, trong đó chia làm hai. Đây là phần một: Tài thí là kém.

Kinh: Như có người dùng bảy báu chứa đầy trong hăng hà sa tam thiên đại thiên thế giới, Bồ thí cho tất cả hữu tình khắp đại thiên thế giới đều đắc quả A-la-hán.

Giải thích: Nêu dụ để so sánh

“Hăng hà”: Tân dịch là Căng-già-hà. Trong sông nhiều cát, lấy mỗi một hạt cát dụ cho số đại thiên giới, bảy báu đầy trong Tam thiên đại thiên giới nhiều như cát đó, như thường phân biệt.

“Bồ thí cho tất cả hữu tình khắp đại thiên thế giới”: Bồ thí rộng lớn. Dùng bảy báu quý giá trong các cõi nhiều như cát sông Hăng Bồ thí cho hữu tình trong sáu thú bốn loài cả đại thiên giới đều bình đẳng Bồ thí cho nên kinh nói chung là tất cả hữu tình.

“Đều đắc quả A-la-hán”: Những người thọ nhận sự Bồ thí đó, tất cả hữu tình, phát tâm Thanh văn, tu hạnh tự lợi. Theo kinh cũ nói là: “Đắc bốn quả của bảy Hiền. Còn ở đây là chỉ nêu theo phần thù thắng là quả La hán, hiển bày trong chỗ Bồ thí đạt đến quả tối là hơn.

Tiếp đến là phần hai - Tín thọ thắng

Kinh: Không bằng có người đối với kinh này, cho đến khởi một niệm tịnh tín, hướng chi là có người có thể thọ trì, đọc tụng, hiểu rõ một câu.

Giải thích: Tín tâm lắng sạch là gốc của các thiện. Nếu người thường tín thì không có cách gì so sánh được. Chỉ một niệm tịnh tín với kinh, còn hơn cả phước trên.

“Hướng chi...”: một niềm tin ít ỏi mà phước còn hơn kia, hướng nữa là đọc tụng thọ trì, tâm sinh chánh giải, thì chẳng có gì bằng.

“Thọ trì...” Thọ nghĩa là nhận lãnh. Trì: nghĩa là không quên. Như trong luận Biện Trung biên, phần hành thập pháp tụng nói:

Viết, chép để cúng dường

*Cho người, nghe, cầm đọc
Thọ trì, chánh khai diễn
Phúng tụng và tư, tu.
Tám thứ trước là văn tuệ.
Hai sau là tư, tu tuệ.
Tức là Tam tuệ.*

Ở kinh này nêu bốn thứ: ba thứ thuộc văn tuệ, một thứ thuộc tư tuệ. Chỉ hiểu một ít thôi, thì đã hơn phước kia.

Hỏi: bảy báu đầy Hằng sa giới, rộng thí hữu tình, họ lại tu hành đến quả vô học, đủ cả ba tuệ này là hơn, sao lại kém hơn một niệm tín?

Đáp: bảy báu là tài, do thí trụ nơi tướng, hai thứ kia tuy nhiều nhưng có phân biệt. Quả A-la-hán, tự cầu giải thoát, vì là tiểu thừa, cho nên là kém. Giáo Bát-nhã này, là mẹ của chư Phật, sinh ra chư Phật, rộng lớn thâm diệu, chẳng có gì sánh bằng, chỉ một niệm tín, liền vượt phước trước.

Dưới đây là phần ba - sở thuyết (văn tự) là vô thượng - Trong đó chia làm hai. 1. Trưng hỏi nguyên do.

Kinh: Nguyên do là gì?

Giải thích: Nguyên nhân của tịnh tín trì tụng thắng hơn là gì?

Sau đây là phần hai - Nêu nguyên do thắng hơn.

Kinh: Văn tự tính lìa, không có tướng của văn tự, chẳng phải pháp phi, chẳng phải pháp.

Giải thích: “Văn tự tính lìa, không có tướng văn tự”: là nói về giáo, cái chủ thể thuyết bày (lý lẽ)... biểu hiện ra, thuyết bày ra. Vì các pháp không có tự tính, nên bảo là lìa tính. Do vì tính lìa, nên vô tướng. Vì vậy, kinh Tịnh Danh nói: Văn tự tính lìa, tức là giải thoát.

“Phi pháp” tức văn tự vốn là không.

“Phi phi pháp”: là tuy lìa tướng mà thể của cái được nêu ra (sở thuyết) không phải là không có.

Lại giải thích “chẳng phải pháp” là lý của cái được nêu giảng, trí không phải tướng có “chẳng phải phi pháp” là pháp đã tu chứng thì chẳng giống như sừng thỏ không phải không có pháp. Do giáo và lý đều lìa nhị biên, cho nên là vô thượng.

Tiếp đến là phần bốn - Nêu trí tuệ vô thượng. Trong đó chia làm ba phần.

1. Bát-nhã không.

Kinh: Bát-nhã không, cho nên Bồ-tát cũng không.

Giải thích: “Bát-nhã không”: là cảnh trí không.

“Bồ-tát cũng không”: Tức Bồ-tát, là chủ thể hành chiếu cũng không.

Sau đây là phần hai - Nêu hỏi nguyên do

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì nguyên do gì mà Bồ-tát cũng không?

Kế đến là phần ba: Giải thích về nguyên do không. Trong đó chia làm hai phần. 1. Nhân của Bồ-tát là không.

Kinh: Ở trong địa thứ mười, mỗi địa đều có mới sinh, trụ sinh và chung sinh, ba mươi sinh đó đều là không.

Giải thích: Nêu đối tượng nương dựa là không, để hiển bày chủ thể nương dựa là không.

“Ở trong địa thứ mười”: Là địa Hoan hỷ v.v... nương dựa duy trì sinh trưởng, gọi là địa.

“Mới sinh, v.v...”: là nói về địa thứ mười không. Ở mỗi một địa đều có đủ ba sinh. Như sơ địa; kiến đạo đầu tiên, gọi là mới sinh. Trong sơ địa, khi tu đủ hạnh thù thắng trải qua thời gian lâu dài, gọi là trụ sinh. Sơ địa sắp mãn, tiến cầu địa sau, nơi tâm sau cùng, gọi là chung sinh. Tức nhập, trụ, chung là ba sinh. Địa thứ chín còn lại cũng vậy, tức thành ba mươi sinh. Tuy ba địa sau cùng, không có sự cố gắng nào khác, cứ theo tự nhiên mà gia hạnh, nhưng vẫn có ba sinh.

“Đều là không”: Chung thì địa thứ mười, riêng thì ba mươi sinh, do chủ thể nương dựa và đối tượng được nương dựa của ngôi vị nhân này đều là không.

Tiếp theo là phần hai - Quả Phật không.

Kinh: Nhất-thiết-trí, Trí lại cũng đều không

Giải thích: “Nhất-thiết-trí trí” là toàn bộ hai trí: Căn bản Trí và hậu đắc trí của Phật, không chỉ những văn tự, mà theo đến đối tượng được nêu giảng và Bồ-tát đều không, thậm chí quả vị Phật, các tướng vĩnh viễn tịnh lặng, cũng đều là không.

Trên đây là đã giải thích riêng về ba loại Bát-nhã, cả ba đều chung cho nhân và quả. Như văn đã giải thích xong.

Đoạn văn lớn thứ hai, biện minh chung về Bát-nhã, trong đó chia làm ba phần: 1. Nêu chung về cảnh, trí; 2. Giải thích riêng về cảnh, trí; 1. Tổng kết đều là như. Đây là phần một. Nêu chung về cảnh và trí.

Kinh: Đại vương! Hoặc Bồ-tát thấy cảnh, thấy trí, thấy thuyết giảng, thấy thọ nhận, tức chẳng phải Thánh kiến mà là phàm ngu kiến.

Giải thích: Đoạn văn này là nói chung về Thánh và phàm. Ở trên đã nói về ba loại Bát-nhã khiến các Bồ-tát tu chứng như vậy. Cảnh và trí tuy giống nhau nhưng do mê và ngộ nên khác nhau. Sau đây là so sánh giữa phàm và Thánh. Cảnh của chư Bồ-tát thấy tức là thật tướng Bát-nhã. Nói thấy trí tức là quán chiếu Bát-nhã. Thấy thuyết, thấy thọ tức là văn tự Bát-nhã. nghĩa là với ba thứ Bát-nhã trên, dùng tâm vô tướng thường chứng tu thuyết. Không hoại ở tướng, đạt đến không chấp trụ mới là chơn Bồ-tát chân thật. Nếu tâm chấp giữ nơi tướng thì những cảnh thấy được đều là sáu trần.

“Thấy trí” là trí vọng phân biệt.

“Thấy thuyết, thọ”: là chấp trước tướng thuyết giảng thọ nhận. Mê tính mà chấp giữ tướng là chấp của ngu phu.

Hỏi: Cảnh, trí, thuyết, thuộc phàm phu và cảnh, trí, thuyết của Bồ-tát, thể của cả ba là khác nhau hay giống nhau?

Đáp: Vì trụ tướng, nên chẳng đồng, vì chiếu giải nên chẳng khác. Cho nên không nhất định.

Tiếp theo là phần hai: Nói riêng về cảnh và trí. Trong đó có ba phần: 1. Cảnh trí của phàm; 2. Cảnh trí của Thánh; 3. Nói và nghe.

Trong phần một cảnh trí của phàm. Chia làm ba phần:

- Nêu chung về quả báo.
- Giải thích về nghiệp của ba cõi.
- Kết về nghiệp quả là không.

Đây là phần một- Nêu chung về quả báo.

Kinh: Quả báo ba cõi của hữu tình là hư vọng.

Giải thích: Đây là nói về phần đoạn sinh tử trong ba cõi.

“Hữu tình” là hữu tình thế gian.

“Quả báo”: Nghiệp quả nơi sáu thú.

“Ba cõi” là khí thế gian bên ngoài.

“Hư vọng” nhân và quả đó, cả hai đều không thật. Như kinh Bất Tăng Bất giảm nói: Pháp thân thanh tịnh bị các phiền não làm lay động, nên qua lại nơi sinh tử, gọi là chúng sinh. Nói về các hữu tình, bản tính thanh tịnh, vì bị nghiệp vô minh làm lay động nên ngủ mê trong ba cõi, trôi chuyển trong sáu đường, qua lại sinh tử, giống như diễn viên thay đổi nhiều vai, đều là hư vọng.

Sau đây là phần hai - Giải thích về nghiệp ba cõi, trong đó chia làm ba phần: 1. Nghiệp nơi Dục giới.

Kinh: Dục giới phân biệt đã gây tạo các nghiệp.

Giải thích: “Dục giới” là cảnh giới thuộc về hai loại tham thực và

dục. nghĩa là cả bốn thú thì hoàn toàn, cõi Trời thì một phần và nơi chốn nương dựa đều gọi là Dục giới.

“Phân biệt”: Là hữu tình nơi Dục giới, các thức tán động, thân khác nhau, tướng khác nhau, nhiều loại khổ vui, khởi vọng phân biệt.

“Đã gây tạo”: nghĩa là thân khẩu ý vọng tưởng tạo tác.

“Các nghiệp”: Thể của nghiệp là Tư. Nghiệp hành phước, phi phúc, như đã giải thích trên.

Kế tiếp là phần hai - Nói về nghiệp của Sắc giới

Kinh: Tạo nghiệp của bốn tĩn lự định của cõi Sắc.

Giải thích: “Sắc” là Sắc giới.

“Bốn tĩn lự địa”: như đã giải thích ở trên.

“Định” là tâm một cảnh tĩn.

“Tạo nghiệp” lược có ba loại: 1. Tầm tứ: nghĩa là sơ tĩn lự có tầm có tứ. Nếu trung gian thiền thì không có tầm, chỉ có tứ. Ba tĩn lự tiếp theo thì không có tầm, không có tứ. Cùng với ba loại này tương ứng với định tịnh, đó tức là hành chẳng động, có thể sinh ra những nghiệp kia.

Tiếp theo là phần ba - Nêu nghiệp của vô Sắc giới.

Kinh: Những nghiệp khởi do bốn định không ở vô sắc.

Giải thích: Hai chữ “vô sắc” như đã giải thích trên.

“Bốn không” là 1. Không vô biên xứ; 2. Thức vô biên xứ; 3. Vô sở hữu xứ; 4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

“Định”: nghĩa như đã nêu trên. Không có tầm, tứ, chỉ có những khởi nghiệp do định thắng tịnh. Như Luận Câu-xá nói: Khi tu gia hạnh, suy tư về vô biên không, lìa đệ tứ thiền, sinh lập không vô biên xứ, nương theo cận phần này mà các đạo vô gián, nhằm chán hữu lậu nơi các cõi dưới. Cả ba thô, khổ, chướng, tùy một hành tướng, các đạo giải thoát, vui nơi căn bản không. Tĩn, diệu, ly cả ba, tùy một hành tướng, đắc sinh bốn uẩn tạo thành thân. Nương theo mệnh căn nơi chúng đồng phạm thọ hai vạn kiếp. Ba xứ như Thức v.v... theo đó mà biết thọ bốn vạn kiếp, sáu vạn, tám vạn kiếp, do định dần dần thù thắng.

Dưới đây là phần ba - Kết về nghiệp quả không, trong đó chia làm hai phần:

1. Nghiệp quả không.

Kinh: Nghiệp quả của ba hữu, tất cả đều không.

Giải thích: “Ba hữu”: là Dục hữu, Sắc hữu, vô sắc hữu.

“Nghiệp quả”: Nghiệp là nghiệp thiện, bất thiện hữu lậu và lực trợ duyên là phiền não chướng. Quả là dị thực của các thú cảm nhận, như thân mệnh dài ngắn, tùy theo lực nhân duyên có hạn định, là quả

phần đoạn.

“Tất cả đều không”: Tức những thứ kia đều không có tự tính, đều là không.

Dưới đây là phần hai - Kết về vô minh không.

Kinh: vô minh căn bản nơi ba cõi cũng không.

Giải thích: “Vô minh căn bản”: Như Luận Duy thức nói: Thức thứ bảy đều thường hành tuy vô minh, thường tương tục nhưng chẳng thể phát nghiệp. Thức thứ sáu thì mê lý mà khởi, chỉ chấp giữ lấy có thể phát các hành phước v.v... chính là đứng đầu của duyên sinh, làm căn bản.

Như luận Khởi Tín nói: vô minh có hai loại: 1. Căn bản; 2. Cành ngọn. Tương ngọn cành thì tể, nghĩa là nghiệp chuyển hiện, dựa nơi hiện thức đó khởi các sự thức. Tức như kinh Lăng Già nói: “Gió cảnh giới lay động, sóng bảy thức lưu chuyển” cùng nhau dẫn phát mà thọ nhận phần đoạn sinh, tức là cành ngọn. “Căn bản” là vì không biết như thật về pháp chơn như, tâm bất giác khởi mà có niệm đó. Niệm không có tự tướng, không lìa bản giác, giống như người mê, dựa vào phương mà mê, nếu lìa phương, thì không có mê. Chúng sinh cũng vậy, vì nương theo giác mà mê, nếu lìa tính giác thì không có gì là không giác, đó là “căn bản”.

“Cũng không”: Há chỉ là nghiệp quả vì không có tự tính nên không, mà ngay cả vô minh căn bản mà những nghiệp quả kia nương vào, cũng không có tự tính, nên cũng không.

Tiếp đến là phần hai - Nêu rõ cảnh trí của bậc Thánh. Trong đó chia làm ba:

1. Nêu Biến dịch không:

Kinh: Các địa của Thánh vị vô lậu sinh diệt, ở trong ba cõi, vô minh tập còn lại quả báo biến dịch, cũng lại đều không.

Giải thích: “Thánh vị”: Đây là nói bậc chứng đắc, chẳng phải hạng phàm phu đạt được.

“Các địa”: theo kinh cũ dịch là “ba địa chín sinh diệt”. Ba địa là địa thứ tám, thứ chín, và mười. Mỗi địa đều có mối, trụ, chung sinh là chín sinh diệt. Kinh Lăng già bản bốn quyển nói: Bồ-tát Ma-ha-tát đắc pháp nhãn vô sinh, trụ nơi địa thứ tám, chuyển các tâm xả, đắc ý sinh thân.

Lại nữa, quyển bốn nói: Đại Tuệ! Thanh văn, Bích chi Phật, vì chưa chứng pháp vô ngã, chưa đắc lìa biến dịch sinh bất tư nghị. Lại nữa, kinh phụ nhân nói: 1. A-la-hán; 2. Độc giác; 3. Bồ-tát đã đắc tự tại,

thọ thân biến dịch.

“Tự tại” tức là địa thứ tám đắc tự tại ở tướng và cõi.

Lại nữa, kinh Lăng già quyển ba nói: Có ba loại ý sinh thân: Ý sinh thân do Tam muội lạc chánh thọ ý sinh thân do, giác tính tự tính pháp và Ý sinh thân do, chủng loại câu sinh vô hành tác. Thuộc địa thứ mười: Từ sơ địa đến địa thứ bảy thì đắc thân thứ nhất. Địa thứ tám thì đắc thân thứ hai, từ địa thứ chín đến địa thứ mười thì đắc thân thứ ba. Do đó mà nói: chỉ thẳng hưởng đến Bồ-tát. Cả ba đoạn văn trên đều giống nhau. Thanh văn, Độc giác, cả hai kinh đều nói: Hàng Nhị thừa vô học, hồi tâm hưởng đại thừa, địa tiền cũng đắc thọ sinh biến dịch hưởng nữa là chư Bồ-tát đã đạt địa thứ nhất.

Nói “vô lậu” ở đây là nói về nhân. Lậu là phiền não, khởi nhiều lỗi lầm không cùng tận. Trí này không có lậu đó, nên bảo là vô lậu.

“Sinh diệt”: Tuy căn bản trí, tự thể sinh diệt, nhưng chứng bất sinh, cho nên chẳng phải là nhân của biến dịch, chỉ sau khi đắc duyên pháp sinh diệt, có phân biệt, mới làm nhân của biến dịch. Luận Duy thức nói: nghĩa là các nghiệp vô lậu có phân biệt làm nhân. Ở trong ba cõi, các vô minh tập còn sót lại làm duyên. Chướng có hai loại: Bạc đắc biến dịch thì không có phiền não chướng, chỉ có sở tri chướng. Đó là sự sót lại của phiền não trong ba cõi. Sở tri chướng tức là vô minh. Kinh Phu Nhân nói: “vô minh trụ địa”. Ngài Từ Ân thì dịch là “vô minh tập địa, vì từ vô thủy đến nay do vô minh huân tập”. Luận Duy thức quyển tám nói: “Do duyên trợ lực của sở tri chướng nên làm duyên”. vô lậu làm nhân, sở tri chướng làm duyên chiêu cảm quả dị thực thù thắng vi tế.

“Biến dịch”: Đó là tên gọi. Biến: là cải đổi. Dịch là chuyển dịch. Chuyển đổi thân mệnh, gọi là biến dịch. Ở đây có ba tên gọi. Luận Duy thức nói: Do nguyện lực bi, chuyển đổi thân mệnh, không có hẳn định, gọi là biến dịch hoặc gọi là ý thành thân, tức do nguyện lực bi, do ý nguyện mà thành. Còn gọi là Biến hóa thân, vì do lực vô lậu chuyển khiến trở nên khác xưa, như biến hóa.

“Quả báo”: Nghĩa là chư Bồ-tát, nương thân cõi Dục Sắc, tùy các giới, địa, khiến thân đó chuyển đổi, với dị thực vô ký vi tế, sáng, diệu, trong sáng nơi tính của năm uẩn. Chỉ vì thân tự loại và các cảnh của Bồ-tát ở vị sau tốt hơn, chẳng phải là cảnh kém, cho nên đâu cần chiêu cảm quả ác hữu lậu. Để nhằm tự chứng Bồ-đề, tạo lợi lạc cho người khác, nghĩa là: các Bồ-tát đã mãi mãi đoạn trừ, điều phục phiền não chướng, cho nên không chịu thọ nhận thân phần đoạn, sợ bị uổng phí nhiều thời

gian tu hạnh Bồ-tát, bèn dùng nhân nguyện lực của định thù thắng vô lậu, như pháp kéo dài thọ mạng, hỗ trợ hiện thân, khiến được dài lâu, cùng với quả không dứt. Như vậy, nguyện lực định trợ giúp, luôn luôn cho đến khi chứng đắc Bồ-đề vô thượng, đâu cần tác động của sở tri chướng? Do chưa viên chứng đại bi vô tướng, không chấp Bồ-đề, hữu tình là thật có, thì không do đâu phát khởi bi nguyện mãnh liệt. Lại nữa, vì sở tri chướng làm chướng ngại đại Bồ-đề, vì để đoạn trừ vĩnh viễn, cho nên lưu giữ lại thân mà trụ. Lại nữa, kinh Lăng-già nói: Tùy nhớ nghĩ về cảnh giới của bản nguyện, vì để thành thực cho chúng sanh, đắc tự giác về Thánh trí, do các nguyên nhân như vậy nên tạo mọi chiêu cảm. Dựa theo đó mà xét thì tính của biến dịch sinh tử là thuộc về quả dị thực hữu lậu; đối với nghiệp vô lậu là quả tăng thượng. Nếu có Thánh giáo nói là vì vô lậu xuất ba cõi tức tùy thuộc nhân hỗ trợ mà nói như thế. Như kinh Phật Đại nói: Có Tịnh độ vi diệu vượt ngoài ba cõi, Bồ-tát địa thứ mười nên sinh ở trong đó. Nói “cũng lại đều không”. Chẳng những phần đoạn sinh tử vì không có tự tính nên không, mà ngay cả sinh tử biến dịch không có tự tính này cũng là không.

Dưới đây là phần hai - Nêu Đăng giác không

Kinh: Bồ-tát Đăng giác, đắc định Kim cang, hai thứ nhân quả của sinh tử là không, Nhất-thiết-trí cũng không.

Giải thích: Bồ-tát Đăng giác: là vị Đăng giác ở sau Địa thứ mười.

Đắc định Kim cang, là định thú thắng sau cùng.

Hai thứ nhân quả của sinh tử là không: nghĩa là Bồ-tát đó do trị được hai chướng vi tế của hai loại sinh tử là phần đoạn và biến dịch.

Hỏi: Ở ngôi vị này mà có phần đoạn sinh tử sao?

Đáp: Do phiền não chủng làm nhân. Lại nữa, do vô lậu kéo dài phần đoạn uẩn mà thành là biến dịch. Lại nữa, vô minh căn bản từ gốc hướng ngọn, làm nhân.

“Nhất-thiết-trí” là trí của chủ thể đoạn. Chủ thể đoạn và đối tượng được đoạn kia đều không có tự tính, nên bảo là cũng không.

Tiếp theo là phần ba - Nêu Quả đức không.

Kinh: Phật vô thượng giác, chủng trí viên mãn, trạch phi trạch diệt, pháp giới chân tịnh tính tướng bình đẳng, ứng dụng cũng không.

Giải thích: “Phật vô thượng giác”: Tiếng Phạm gọi là Phật đà, nghĩa như trên đã nêu. Thù thắng không gì sánh nên gọi là Vô thượng giác. Đây là nêu chung.

“Chủng trí viên mãn”: Chủng tức là trí sự. Trí là trí lý tức là Trí và đức viên mãn.

“Trạch phi trạch diệt”: Tức là trạch diệt và phi trạch diệt. Trạch tức là Tuệ tịnh, đoạn hoặc hiển bày “như”, gọi là trạch diệt. Duyên khuyết mà hiển bày như không do ở lực trạch diệt, gọi là phi trạch diệt, tức giải thoát viên mãn.

“Pháp giới chơn tịnh”: Chân là chơn như, pháp giới thanh tịnh, nhờ ở pháp thân viên mãn.

“Tính tướng bình đẳng”: Tính là chơn như, tướng là trí, đều đã viên mãn tột cùng tức là bình đẳng.

“Ứng dụng”: là đại bi cảm nhận dẫn đến thân ứng, hóa. Dụng mà thường tịch lặng, nhờ ứng hóa đủ đầy. Tất cả hàng sa công đức nơi ba thân ba đức mà Như Lai hiện có cũng đều là không.

Dưới đây là phần ba - Nói về thuyết giảng và nghe đều không. Trong có hai phần: 1. Thuyết giảng và nghe không

Kinh: Nay thiện nam! Nếu có người tu tập Bát-nhã Ba-la-mật đa, người thuyết giảng người nghe, thì ví như người ảo thuật, không có nói, không có nghe, pháp đồng pháp tính, giống như hư không.

Giải thích: “Nếu có người tu tập Bát-nhã...” nghĩa là: nếu nói nghe không có tướng của nói, nghe.

“Ví như...” là nêu dụ nói rõ.

Hai câu dụ cho nhân, hai câu dụ cho pháp.

“Ví như người ảo thuật”: là những người biến hóa giả tạo. Hoặc như người gỗ, chúng tuy là chuyển động, nhưng không có chủ thể. Quán thân như huyễn, tuy có nói nghe nhưng mất tướng nói nghe vì không phân biệt.

“Pháp đồng pháp tính, giống như hư không”: Chữ pháp ở trước là những pháp vốn có tỏ ngộ hiểu rõ lý sự. Đồng pháp tính, tức là chơn như. Ở chỗ ngộ hiểu, tinh tấn tu hành, hiểu rõ tướng tức là tính, giống như hư không.

Kế tiếp là phần hai - Kết về nhân, pháp không

Kinh: Tất cả pháp đều như.

Giải thích: Nếu có phân biệt thì thấy nhân và pháp khác nhau mà trụ. Nếu không phân biệt thì tất cả pháp đều như.

Dưới đây là đoạn văn lớn thứ ba: Tổng kết về phần Hộ trì quả.

Kinh: Đại vương! Bồ-tát Ma-ha-tát hộ trì quả Phật là như vậy.

Giải thích: Như trên đã nói, hỏi đáp chung và riêng, rộng nói về tu hành tướng không phân biệt, hộ trì quả Phật là làm như vậy.

Tóm lại, phần hỏi đáp riêng đã xong.

Tiếp theo là đoạn văn thứ ba - Hỏi thẳng đáp thẳng.

Trong đó chia làm ba phần: 1. Như Lai nêu hỏi; 2. Vua Ba-tư-nặc đáp; 3. Như Lai ấn kết.

Đây là phần một - Như Lai nêu hỏi,

Kinh: Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Vua Ba-tư-nặc, ông dùng tướng gì mà quán Như lai.

Giải thích: Trên đã nói rõ quả đức Bát-nhã. Ý hỏi ở đây Như Lai tức tướng mà quán tính. Lại nữa, lúc ấy, đại chúng tuy nghe thuyết giảng về thắng không, nhưng chưa hiểu về vong tướng, vì vậy Phật nêu hỏi khiến chánh quán.

“Ông dùng tướng gì” Lấy tướng hữu vi hay là lấy tướng vô vi để Quán Như Lai.

Tiếp theo là phần hai - Vua Ba-tư-nặc đáp:

Trong đó chia làm ba phần: 1. Nói thẳng thật tướng; 2. Dựa theo pháp nói chit ết; 3. Kết về quán Như Lai.

Đây là phần một - Nói thẳng thật tướng.

Kinh: Vua Ba-tư-nặc thưa: Quán thật tướng thân, quán Phật cũng vậy.

Giải thích: Thế Tôn trước tiên là hỏi về quán Như lai. Vua Ba-tư-nặc lại đáp về quán thật tướng của thân. Hỏi và đáp khác nhau, vì có bốn nghĩa: 1. Khiến cho người quán tỏ ngộ nhân biết rõ quả, quán thật tướng của mình giống với Như Lai, vì pháp thân cùng một; 2. Khiến cho người quán rõ ngộ quả biết rõ nhân. Pháp thân của Như Lai cùng một thể với chính mình, chỉ cần chứng lý viên mãn thì thành Phật; 3. Khiến người quán tỏ ngộ nhân và quả là đồng. Ở chỗ tự thân có đủ hằng sa công đức của Như Lai tương ứng với chí cầu; 4. Khiến người quán tỏ ngộ, nhân và quả là đồng, tu hai lợi đều không trụ nơi tướng, tức là chứng thật tướng bình đẳng nơi các pháp. Vì đủ các nghĩa ấy nên nêu về tự thân.

“Thật tướng”: là chân thật vô tướng, gọi là thật tướng.

“Quán Phật”: Phật có ba thân: 1. Quán hóa thân, quyền ứng thị hiện; 2. Quán Báo thân, năm uẩn chơn thường; 3. Quán Pháp thân, hiển do hai không. Pháp thân chơn thường là đối tượng quán ở đây, hóa tức là pháp. Nhưng văn kinh này phần sau nói chút ít khác với phẩm Kim cang thân và phẩm Phạm hạnh trong kinh Niết-bàn, văn niệm Phật, tán thán Pháp thân trong Kinh vô lượng nghĩa, Phẩm A-súc Phật trong kinh Duy-ma-cật, phẩm quán như lai trong kinh vô cấu xứng.

“Cũng vậy”: là quán tự thật tướng cũng giống như pháp thân Phật, cho nên bảo là cũng vậy.

Sau đây là phần hai - Dựa theo pháp nói chi tiết riêng. Trong đó có sáu mươi lăm câu, chia làm năm loại: 1. Dựa theo sắc tâm, vẫn có tám đối; 2. Dựa theo sự tướng, vẫn có tám đối; 3. Dựa theo cấu tịnh, vẫn có sáu đối; 4. Dựa theo tri kiến, vẫn có mười đối; 5. Dựa theo bỏ, nêu, vẫn có hai đối. Chung và riêng khác nhau có ba mươi ba đối.

Phần một - Dựa theo sắc tướng, gồm tám đối. Đây là phần một - Ba tế đều không.

Kinh: Không có tế trước, không có tế giữa.

Giải thích: Tế là bờ mé biên vực nghĩa là pháp hữu vi bị rơi vào ba đời. Có hai loại ba đời: 1. Ba đời lưu chuyển: Đã qua đi gọi là về trước, như ngày hôm qua, hôm kia. Chưa đến gọi là về sau như ngày mai, ngày mốt; 2. Ba đời pháp hành: chưa đến gọi là trước, phía trước, như nói tiền lộ, con đường phía trước. Đã đi qua gọi là sau, như nói: qua sáu. Pháp thuộc sắc tâm, tướng tự đời đổi, thành ra ba đời, thật tướng vô vi, không có trước, sau, giữa, nên bảo là vô tế.

Tiếp theo là phần hai - Ba tế tức lìa.

Kinh: Chẳng trụ ba tế, chẳng lìa ba tế.

Giải thích: Trên đã nói thể của vô vi không có ba tế. Ở đây nói vô vi không trụ nơi ba tế, tuy pháp vô vi có tự tính trụ, nhưng trong đó có sự khác nhau là trụ và chẳng trụ. nghĩa là: do tính của thật tướng tự nó là rỗng lặng, tịch tĩnh, không thể nói là trụ ở đây hay trụ ở kia, nên bảo là chẳng trụ. Hiện bày khắp tất cả pháp, nên không thể nói là lìa, thể chẳng phải là trụ lìa, mà được gọi là trụ lìa. Nếu nhất định trụ thì lìa tức không thể cùng thời. Các đoạn văn sau cũng theo với lý đó mà hiểu.

Dưới đây là phần ba - Năm uẩn tức lìa.

Kinh: Chẳng trụ năm uẩn, chẳng lìa năm uẩn.

Giải thích: Năm uẩn sắc tâm: nghĩa là tích tụ. Thật tướng chẳng phải tụ nên bảo là chẳng trụ. Hiện bày khắp sắc tâm, cho nên bảo là chẳng lìa.

Kế tiếp là phần bốn - Bốn đại tức lìa.

Kinh: Chẳng trụ bốn đại, chẳng lìa bốn đại.

Giải thích: Bốn đại, là địa, thủy, hỏa, phong. nghĩa là: cứng, ướt v.v... đến phần sau sẽ nêu đủ. Một khi khởi ắt đều có, xứ vô sắc thì không. Thật tướng chẳng phải là những thứ đó, nên bảo là chẳng trụ. Thể hiện bày khắp cả bốn đại, cho nên bảo là chẳng lìa.

Sau đây là phần 5 - Sáu xứ tức lìa.

Kinh: Chẳng trụ sáu xứ - chẳng lìa sáu xứ

Giải thích: Sáu xứ: là sáu xứ nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý. Năm xứ

trước là sắc. Như luận Câu xá nói: “Thân căn chín sự, mười sự là các căn khác, ý xứ thứ sáu, là tâm pháp” đều là những môn xứ do tâm, tâm sở sinh ra. Thật tướng chẳng phải là những thứ đó, nên bảo là chẳng trụ. Thể thì hiện khắp cả sáu xứ, nên bảo là chẳng lìa.

Kế đến là phần sáu: Hợp ba đối nói.

Kinh: Chẳng trụ ba cõi, chẳng lìa ba cõi. Chẳng trụ phương, chẳng lìa phương, minh và vô minh bình đẳng.

Giải thích: Đối thứ sáu là ba cõi tức lìa. Thể của thật tướng chẳng phải là nghiệp quả của sinh tử, nên chẳng trụ. Ba cõi, thể ở khắp những thứ kia, nên bảo là chẳng lìa.

Đối thứ bảy là: mười phương tức lìa. Nói phương là dựa theo sắc mà lập. Mặt trời mọc ở phương Đông, lặn ở phương Tây, đứng ngọ là Nam, nửa đêm là bắc, bốn góc của phương là bốn hướng, trên và dưới, thành ra mười phương. Lại nữa, trên một hạt bụi đều có phương. Nay ở đây nói về trụ và lìa. Có hai giải thích: 1. Môn dứt bỏ tướng: Không có xứ nào có thể trụ, cho nên bảo là chẳng trụ phương. Không có chấp nào có thể xa lìa, nên bảo là chẳng lìa; 2. Môn Hiển đức: Thật tướng thì luôn vượt quá hữu, nên bảo là chẳng trụ phương. Dụng thì hiện bày khắp cả pháp giới, nên bảo là chẳng lìa phương.

Đối thứ tám là: Sáng tối tức lìa. Về minh và vô minh thì có hai Giải thích: 1. Dựa theo sắc mà nói, thì ngày và đêm khác nhau. Lại thể có ánh sáng và thể không có ánh sáng nên sáng và tối khác nhau. Thật tướng thì chẳng sáng chẳng tối; 2. Dựa theo tâm mà nói: tịnh tuệ vô lậu, gọi đó là minh. Hữu lậu mê tối, gọi đó là vô minh. Thật tướng thì chẳng phải là tâm, chẳng phải là sáng tối.

“Đẳng”: là chẳng trụ chẳng lìa.

Dưới đây là phần hai - Dựa theo sự tướng mà nói. Văn có tám đối, trong đó chia làm hai phần. Bốn đối đầu là cùng phủ định để nói rõ.

Kinh: Chẳng phải một chẳng phải khác. Chẳng phải đây, chẳng phải kia. Chẳng phải tịnh, chẳng phải uế. Chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi.

Giải thích:

1. Đối nhất, dị (chung một, riêng khác) có hai nghĩa:

a. Môn lìa tướng: không bị hữu câu thúc, nên bảo là chẳng phải một. Thể hiện khắp cả có không đều, nên bảo là chẳng phải khác.

b. Môn hiển đức: Thể đủ vạn đức, cho nên bảo là chẳng phải một. Vạn đức đều như, cho nên bảo là chẳng phải khác. Do vậy mà nói là chẳng phải một chẳng phải khác.

2. Đối thử, bỉ (đây, kia). Nói đây và kia là: Đây là sinh tử, kia là Niết-bàn. Sinh tử và Niết-bàn, là mê và ngộ đối đãi, là ngôn tuyệt đãi, xưa nay bình đẳng, thì đâu là đây, kia. Lại vật đây kia là nương nơi sắc xứ mà thuyết. Như chẳng phải tức, là, chẳng phải đây, kia.

3. Đối tịnh, uế: Tịnh uế, nghĩa có hai giải thích:

- Dựa theo sắc mà xét. Tịnh độ là chỗ ở của tất cả Thánh chúng. Uế độ là chỗ ở của tất cả phàm ngu. Lại nữa, Thánh và phàm, tịnh và uế, thật tướng không phải sắc, nên không phải tịnh uế.

- Dựa theo tâm mà xét, các tuệ vô lậu, gọi là tịnh. Khách trần phiền não, gọi là uế. Thật tướng thì chẳng phải tâm, cho nên chẳng phải tịnh uế. Do vậy mà bảo là chẳng phải tịnh uế.

4. Đối vi và vô vi: Chẳng phải hữu vi là các pháp hữu vi, niệm niệm dời đổi. Thật tướng thì vắng lặng, cho nên chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi: Nhưng thật tướng đó tức chơn vô vi, vì để ngăn chặn sự chấp giữ nên bảo là “chẳng phải”.

Tiếp đến là phần hai - bốn đối sau, dùng “Cùng không có” để nói rõ.

Kinh: Không có tự tướng, không có tha tướng. Không có danh, không có tướng. Không có mạnh không có yếu, không có chỉ bảo, không có diễn thuyết.

Giải thích:

1. Đối không có tự tha. Nói tự tha là dựa theo sắc tâm mà lập, hình đối đãi nhau. Đối tha nói tự, đối tự nói là tha. Thật tướng thì dứt đối đãi nên không có tự tha.

2. Đối không có danh tướng. Danh là năng thuyên (vật chủ diễn bày) tướng là sở thuyên (vật bị diễn bày), thông cả có không đều. Thật tướng thì chẳng phải là những thứ đó, vì nó không có danh tướng.

3. Đối không có mạnh, yếu: Nói cường nhược (mạnh yếu) là các lực của sắc... dựa theo đối đãi với quán mà nói. Thật tướng chẳng phải những thứ đó, vì nó không có mạnh hay yếu.

4. Đối Không có chỉ bảo, diễn thuyết: Chỉ bảo và diễn thuyết là vì có tướng mới có thể chỉ bày, có danh mới có thể diễn nói. Thật tướng thì không có tướng, nên không thể chỉ bày. không có danh, nên không thể diễn nói.

Dưới đây là phần ba. Dựa theo sự nhớ sạch nói rõ. Vẫn có sáu đối.

Kinh: Chẳng phải Bồ thí, chẳng phải bản xển. Chẳng phải giới, chẳng phải phạm. Chẳng phải nhãn, chẳng phải thân. Chẳng phải tịnh

tấn chẳng phải lười biếng. Chẳng phải định, chẳng phải loạn. Chẳng phải trí chẳng phải ngu.

Giải thích: Đây là dùng hạnh sáu độ, đối lại với sáu tặc cấu. Quán thiện ác đối đãi, có Bố thí và keo xén. v.v... Thật tướng thì dứt tuyệt mọi đối đãi, vì chẳng phải là những thứ đó.

Tiếp theo là phần bốn - Dựa theo tri kiến nói rõ. Văn có mười đối, trong đó chia làm hai phần một. Có sáu đôi dựa theo tướng nói rõ.

Kinh: Chẳng phải lai phi khứ, chẳng phải nhập phi xuất, phi phước điền chẳng phải không phước điền, chẳng phải tướng chẳng phải vô tướng, chẳng phải thủ phi xả, chẳng phải đại phi tiểu.

Giải thích:

1. Đối lai và khứ: Các pháp thì có động, có đến có đi. Thật tướng thì chẳng động, vì không có đến, đi.

2. Đối xuất và nhập: Mê thì nhập sinh tử, ngộ thì xuất sinh tử, cho nên có nhập có xuất. Lại nữa, pháp vãng lai (qua lại) có sự nhập xuất. Thật tướng thì tịch nhiên, vì chẳng nhập chẳng xuất.

3. Đối phước điền không hước điền: Điền có bốn loại như luận Bà-sa đã nói: hương đến, khổ tạo ân đức sinh trưởng phước. Thật tướng thì chẳng phải hữu, cho nên chẳng phải phước điền. Thật tướng chẳng phải không, cho nên chẳng phải không phước điền. Lại nữa, vì tính không nên chẳng phải phước điền, vì đủ các đức, nên chẳng phải không phước điền.

4. Đối chẳng phải tướng, vô tướng: Thật tướng thường tịch, cho nên chẳng phải hữu tướng. Diệu dụng tùy duyên, cho nên chẳng phải vô tướng.

5. Đối chẳng phải thủ xả: Pháp hữu vi có thể thủ, có thể xả. Thật tướng vô vi thì phi thủ xả.

6. Đối chẳng phải đại, tiểu: pháp có hình chất có thể định được lớn nhỏ. Thật tướng của nó không có hình chất nên chẳng phải đại, tiểu.

Tiếp đến phần hai - Dựa theo cảnh nói rõ. Có bốn đối:

Kinh: Chẳng phải thấy, chẳng phải nghe, chẳng phải nhận biết, chẳng phải hiểu biết.

Giải thích: Thật tướng thì chẳng phải sắc, cho nên chẳng phải thấy. Phi thanh cho nên chẳng phải nghe. Phi hương, vị, xúc cho nên chẳng phải nhận biết. Chẳng phải pháp trần, cho nên chẳng phải hiểu biết.

Tiếp theo là phần 5 - Văn có hai đối. Dựa theo nêu, bỏ mà tỏ bày.

Kinh: Tâm hành xứ diệt - Ngôn ngữ đạo đoạn, đồng chơn tế, đẳng pháp tính.

Giải thích: Tâm hành xứ diệt - là tâm duyên lự dứt.

Ngôn ngữ đạo đoạn: là ngôn thuyết chẳng thể diễn bàn.

Đồng chơn tế, đẳng pháp tính: nghĩa là Vua Ba-tư-nặc quán thật tướng thân, thể giống với chơn tế, lượng ngang với pháp tính. Thế nhưng các hữu tình từ vô thủy đến nay vì ngã pháp điên đảo, vì lực huân tập mà tự tha sai biệt, do vì nghiệp lực mà hình hài bị chiêu cảm ở sáu đường khác nhau. Xét về thật tướng thì đồng với chơn tế, ngang với pháp tính.

Dưới đây là Phần ba - Kết về quán Như Lai

Kinh: Con dùng tướng mà quán Như Lai.

Giải thích: Vua Ba-tư-nặc nói: Con dùng những tướng đã nói trên để quán Như Lai.

Phần trên là phần trả lời thẳng, đã xong.

Tiếp đến là phần ba - Như Lai ấn kết. Trong đó chia làm hai. 1. Ấn chứng những lời đã nói.

Kinh: Phật bảo: Nay thiện nam! Như ông đã nói, các lực vô úy các pháp bất cộng... hằng hà sa công đức của chư Như Lai đều là như vậy. Giải thích: Nay thiện nam! Như ông đã nói: Tức không chỉ thật tướng mà thật sự chư Phật chứng trí bình đẳng, toàn bộ mười lực, bốn vô úy, hằng hà sa công đức, các pháp bất cộng v.v... như ông nói, đều là như vậy.

Sau đây là phần hai - Biện minh quán chánh tà.

Kinh: Người tu Bát-nhã Ba-la-mật-đa, phải quán như vậy, nếu quán khác đây, gọi là quán tà.

Giải thích: Người tu Bát-nhã phải quán như vậy.

“Tha quán”(quán khác): ở đoạn văn trên, chỉ nghiêng lệch giữ lấy một vẻ tức chẳng phải chánh quán, đều gọi là khác, là quán tà.

Đoạn văn lớn thứ ba nêu nghe pháp được lợi ích.

Kinh: Khi thuyết giảng pháp ấy, vô lượng đại chúng, đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Giải thích: Đức Phật trả lời vua, thuyết giảng về hộ trì quả Phật, vô lượng đại chúng nghe pháp đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Pháp nhãn tịnh: là tuệ vô lậu. Nếu chứng ngã không, tức là Sơ quả. Người chứng pháp không, tức là Địa thứ nhất.
